

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2019/DSST

Ngày: 13/9/2019

V/v: "Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Phụng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Diệp
2. Ông Trần Văn Phước

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Ngọc Phần - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/2019/TLST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2019/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Quốc T, sinh năm 1982 (Có mặt)

HKTT: ấp A, xã B, Thành phố C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Lữ Anh T1, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

Nguyễn Thị Bích T2, sinh năm 1977 (Vắng mặt)

HKTT: ấp D, xã E, huyện N, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/01/2019, bản tự khai, những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Quốc T trình bày:

Ngày 15/7/2015, anh Lữ Anh T1 và chị Nguyễn Thị Bích T2 có vay của anh T số tiền 300.000.000 đồng và thỏa thuận thanh toán trong thời hạn 30 ngày. Ngày 27/7/2015, anh T1 và chị T2 vay tiếp của anh T số tiền 400.000.000 đồng và thỏa thuận thanh toán trong thời hạn 24 tháng. Ngày 01/9/2015, anh T1 và chị T2 vay tiếp của anh T số tiền 50.000.000 đồng và thỏa thuận thanh toán trong thời hạn 30 ngày.

Các lần mượn tiền đều có làm giấy mượn tiền. Lãi suất vay hai bên thỏa thuận miệng là 1%/tháng. Vợ chồng anh T1, chị T2 vay tiền của anh T để kinh doanh xăng dầu. Sau khi vay, anh T1, chị T2 không trả tiền lãi cho anh T. Đến nay anh T1, chị T2 không trả tiền vốn vay cho anh T. Nay anh T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh Lữ Anh T1 và chị Nguyễn Thị Bích T2 liên đới trả lại cho anh T 750.000.000đồng tiền vốn vay và tiền lãi suất cụ thể là : lãi suất 1%/tháng của số tiền 300.000.000đồng tính từ ngày 15/7/2015 đến 07/01/2019 là 42 tháng với số tiền lãi là 126.000.000đồng. Lãi suất 1%/tháng của số tiền 400.000.000đồng tính từ ngày 27/7/2015 đến 07/01/2019 là 42 tháng với số tiền lãi là 168.000.000đồng. Lãi suất 1%/tháng của số tiền 50.000.000đồng tính từ ngày 01/9/2015 đến 07/01/2019 là 40 tháng với số tiền lãi là 20.000.000đồng. Tổng tiền lãi suất là 314.000.000đồng. Ngoài ra anh T yêu cầu tiếp tục tính lãi suất của số tiền vốn vay 750.000.000đồng theo lãi suất 1%/tháng cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T xin rút yêu cầu phần tiền lãi suất trong hạn của số tiền vốn vay 750.000.000đồng cụ thể phần tiền lãi xin rút yêu cầu là 99.500.000đồng. Đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, anh T yêu cầu tính lãi suất là 0,75% /tháng cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Anh Lữ Anh T1 và chị Nguyễn Thị Bích T2 được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý và Thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vắng mặt. Tòa án không tiến hành hòa giải được đối với anh T1, chị T2. Tòa án đã công khai chứng cứ, lập biên bản hòa giải không được đối với anh T1, chị T2 và đưa vụ án ra xét xử.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N có quan điểm:

Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Căn cứ Điều 192 BLTTDS, Điều 305, 474, 476 BLDS năm 2005, Điều 688 BLDS năm 2015, Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 10/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, buộc anh Lữ Anh T1 và chị Nguyễn Thị Bích T2 liên đới trả cho anh T 750.000.000đồng tiền nợ gốc, buộc anh T1, chị T2 có trách nhiệm liên đới trả cho anh T số tiền lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo lãi suất 0,75%/tháng đối với số tiền vay tương ứng với thời hạn chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Đình chỉ yêu cầu của anh T về việc yêu cầu anh T1, chị T2 trả lãi suất trong hạn đối với số tiền trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Lữ Anh T1 và chị Nguyễn Thị Bích T2 được Tòa án tổng đạt hợp lệ đến lần thứ 2 để dự phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh T1, chị T2 là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn là anh Nguyễn Quốc T và bị đơn là anh Lữ Anh T1 và chị Nguyễn Thị Bích T2 được quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Nguyên đơn anh Nguyễn Quốc T cho rằng anh Lữ Anh T1 và chị Nguyễn Thị Bích T2 có nợ anh T số tiền vay là 750.000.000đồng. Sau khi vay đến nay anh T1, chị T2 không trả tiền vốn và tiền lãi. Chứng cứ anh T khởi kiện là giấy mượn tiền do anh T1, chị T2 ký vào ngày 15/7/2015, 27/7/2015 và 01/9/2015.

Ngày 12/6/2019, 27/6/2019 anh T có đơn yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký của anh T, chị T2 trong các giấy mượn tiền ngày 15/7/2015, 27/7/2015 và 01/9/2015. Ngày 27/6/2019, anh T có đơn yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu chứng cứ có chữ ký của anh T1, chị T2 làm tài liệu để trưng cầu giám định.

Ngày 27/6/2019, Tòa án đã ra Quyết định số 113/2019/QĐ-CCCC thu thập tài liệu chứng cứ có chữ ký và chữ viết của anh Lữ Anh T1, chị Nguyễn Thị Bích T2. Ngày 04/7/2019, Chi cục Thi hành án dân sự huyện N đã cung cấp các văn bản có chữ ký của anh T1, chị T2 đó là: Biên bản giải quyết việc thi hành án ngày 20/01/2016, Biên bản giao quyết định văn bản về thi hành án ngày 19/01/2016, giấy ủy quyền của Lữ Anh T1 ngày 03/02/2016.

Ngày 09/7/2019, Tòa án đã ra Quyết định số 125/QĐ-TCGD trưng cầu giám định chữ ký của anh Lữ Anh T1 trong giấy mượn tiền ngày 01/9/2015, trưng cầu giám định chữ ký của anh Lữ Anh T1, chị Nguyễn Thị Bích T2 trong giấy mượn tiền ngày 15/7/2015, 27/7/2015. Mẫu chữ ký so sánh là mẫu chữ ký của anh T1, chị T2 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện N cung cấp nêu trên.

Căn cứ vào Kết luận giám định số 191/2019/GĐTL ngày 23/7/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre đã kết luận chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 01/9/2015 là chữ ký của anh Lữ Anh T1, chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 15/7/2015, 27/7/2015 là chữ ký của anh T1, chị T2.

Từ kết luận giám định trên đã có đủ cơ sở để kết luận vợ chồng anh T1, chị T2 có nợ tiền anh T và cụ thể là số tiền vốn vay 750.000.000 đồng. Anh T1, chị T2 có nợ số tiền trên nhưng không trả nợ là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Như vậy, việc anh T khởi kiện yêu cầu anh T1, chị T2 thanh toán số tiền vốn vay 750.000.000 đồng là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì vậy cần buộc anh T1, chị T2 có trách nhiệm hoàn trả lại cho anh T số tiền vốn vay là 750.000.000 đồng (*Bảy trăm năm mươi triệu đồng*).

[4] Đối với yêu cầu tính tiền lãi của anh T, căn cứ vào Điều 476 BLDS năm 2005, số tiền lãi suất được tính do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cụ thể như sau:

300.000.000đồng x 0,75%/tháng x 49 tháng là 110.250.000đồng

400.000.000đồng x 0,75%/tháng x 25,5 tháng là 76.500.000đồng

50.000.000đồng x 0,75%/tháng x 46,5 tháng là 17.437.000đồng

Tổng số tiền lãi là 204.187.000đồng (*Hai trăm lẻ bốn triệu một trăm tám mươi bảy ngàn đồng*).

Anh T1 chị T2 là vợ chồng, số nợ vay trên trong thời kỳ hôn nhân, anh T1, chị T2 không có chứng cứ chứng minh việc vay tiền nhằm sử dụng mục đích riêng nên vợ chồng anh T1, chị T2 phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho anh T.

Như vậy tổng số tiền buộc anh T1, chị T2 có trách nhiệm liên đới trả cho anh T là: 750.000.000đồng + 204.187.000đồng là 954.187.000đồng (*Chín trăm năm mươi bốn triệu một trăm tám mươi bảy ngàn đồng*).

Tại phiên tòa, anh T xin rút yêu cầu phần tiền lãi trong hãn với số tiền là 99.500.000đồng. Đây là sự tự nguyện của anh T, phù hợp quy định của pháp luật nên ghi nhận.

Chi phí trưng cầu giám định, anh T tự nguyện nộp xong, không yêu cầu giải quyết nên ghi nhận.

[5] Về án phí DSST có giá ngạch: Anh T1, chị T2 phải nộp theo quy định của pháp luật là 40.625.000đồng (*Bốn mươi triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 147, 192, 227, 232, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 305, 474, 476 BLDS năm 2005, Điều 688 BLDS năm 2015,

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Quốc T về việc yêu cầu anh Lữ Anh T1 và chị Nguyễn Thị Bích T2 có trách nhiệm trả cho anh T số tiền lãi trong hạn là 99.500.000đồng (*Chín mươi chín triệu năm trăm ngàn đồng*).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Quốc T về việc yêu cầu anh Lữ Anh T1 và chị Nguyễn Thị Bích T2 có trách nhiệm trả cho anh T số tiền nợ vay và lãi suất vay do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

3. Buộc anh Lữ Anh T1 và chị Nguyễn Thị Bích T2 có trách nhiệm liên đới trả cho anh Nguyễn Quốc T số tiền nợ vay tổng cộng là 954.187.000đồng (*Chín trăm năm mươi bốn triệu một trăm tám mươi bảy ngàn đồng*), trong đó gồm 750.000.000đồng (*Bảy trăm năm mươi triệu đồng*) tiền vốn vay và 204.187.000đồng (*Hai trăm lẻ bốn triệu một trăm tám mươi bảy ngàn đồng*) tiền lãi.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của anh T, khoản tiền hoàn trả nêu trên chưa thi hành sẽ được áp dụng lãi suất theo quy định tại

khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành xong.

4. Án phí DSST có giá ngạch:

Anh Lữ Anh T1 và chị Nguyễn Thị Bích T2 phải nộp là 40.625.000đồng (*Bốn mươi triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng*).

Hoàn lại cho anh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.960.000đồng (*Hai mươi một triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0003229 ngày 20/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Anh T được quyền kháng cáo trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T1, chị T2 được quyền kháng cáo trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Các bên đương sự;
- Chi cục THA dân sự huyện Châu Thành;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đỗ Thị Phượng